

**BẢN ĐÓNG GÓP Ý KIẾN VỀ MỘT SỐ MÂU THUẪN, CHỒNG CHÉO**

**VƯỚNG MẮC TRONG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP**

**Công ty Luật TNHH Bizlink**

**Luật sư Nguyễn Đức Mạnh – Luật sư thành viên**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2020*

**Kính gửi: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)**

Công ty Luật TNHH Bizlink (“**Bizlink**”) nhận được Công văn số 0849/PTM- PC đề ngày 15 tháng 06 năm 2020 của VCCI về việc mời tam dự Hội thảo về điều kiện gia nhập thị trường, tổ chức quản lý và hoạt động doanh nghiệp. Trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của mình trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, giải quyết tranh chấp cho nhiều doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với mong muốn góp phần hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về doanh nghiệp Bizlink xin chia sẻ, đóng góp một số ý kiến như dưới đây.

1. **Vấn đề 1: Quy định về thời hạn cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Chúng tôi nhận thấy có sự mâu thuẫn trong quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Doanh Nghiệp 2014 và khoản 1 Điều 28 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về thời hạn xem xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh của Phòng đăng ký kinh doanh.

Cụ thể, tại khoản 2 Điều 27 Luật Doanh Nghiệp 2014 đã quy định: “*Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.*”.

Tuy nhiên tại khoản 1 Điều 28 Nghị định 78/2015/NĐ-CP lại quy định như sau: “*Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 thì văn bản Luật có giá trị pháp lý cao hơn Nghị định. Tuy nhiên, trên thực tế doanh nghiệp vẫn phải thực hiện theo quy định của Nghị định 78/2015/NĐ-CP. Cụ thể, thay vì được giải quyết và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh nhận hồ sơ thì doanh nghiệp chỉ được giải quyết trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ mà cơ quan này xác nhận là hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Cụ thể hơn, sau khi doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống điện tử, thông thường sau 03 (ba) ngày làm việc, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ có thông báo (bản điện tử) nêu ý kiến của cơ quan nhà nước tính hợp lệ/ yêu cầu sửa đổi/ bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, doanh nghiệp nộp bộ hồ sơ bản giấy, cơ quan nhà nước đối chiếu bản giấy và bản điện tử trùng khớp nhau thì doanh nghiệp mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Như vậy, căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp 2014, tổng thời gian cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước nhận hồ sơ nhưng trên thực tế và áp dụng Nghị định 78/2015/NĐ-CP thì thông thường thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sẽ vào khoảng từ 5 (năm) đến 7 (bảy) ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký (bản điện tử) không được xác nhận hợp lệ, theo đó, cơ quan đăng ký kinh doanh yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp sẽ kéo dài hơn nữa. Điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong áp dụng pháp luật và không đảm bảo quy định của Luật Doanh nghiệp về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1. **Vấn đề 2: Quy định về điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện ngành, nghề kinh doanh có điều kiện**

 Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì các điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau: (i) Giấy phép; (ii) Giấy chứng nhận đủ điều kiện; (iii) Chứng chỉ hành nghề; (iv) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; (v) Văn bản xác nhận; (vi) các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật ngoài các hình thức điều kiện trên; (vii) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản.

 Qua quá trình tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp cũng như trực tiếp thay mặt, đại diện cho doanh nghiệp tiến hành các thủ tục pháp lý có liên quan đến cấp Giấy phép kinh doanh tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bizlink cho rằng quy định về điều kiện kinh doanh trong một số trường hợp còn chung chung, không có tiêu chí cụ thể để đánh giá dẫn tới sự chủ quan, tùy tiện trong áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tạo tiền đề cho việc hình thành cơ chế “xin – cho” trong mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Sự chủ quan này, trong một số trường hợp còn dẫn đến thực tế: cơ quan nhà nước đặt ra nhiều điều kiện hơn so với quy định của pháp luật, từ đó, thời gian cấp phép thường kéo dài hơn so với quy định của pháp luật, làm mất thời gian đi lại, chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời làm chậm tiến trình gia nhập thị trường của doanh nghiệp khi họ có mong muốn tiến hành các hoạt động kinh doanh thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

 Lấy ví dụ cụ thể, theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên bao gồm:

*“a) Điều kiện quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này;*

*b) Đáp ứng tiêu chí sau:*

* *Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành;*
* *Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động;*
* *Khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước;*
* *Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước.”*

 Thực tế, các tiêu chí như “*Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động*”, “*Khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước*” và “*Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước*” do không có văn bản hướng dẫn thi hành nên dẫn đến cách hiểu chung chung, không thống nhất giữa doanh nghiệp và cơ quan cấp phép, từ đó tạo ra rất nhiều rào cản pháp lý cho doanh nghiệp khi muốn tiếp cận thị trường.

1. **Vấn đề 3: Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất**

Theo khoản 1 Điều 35 của Luật Doanh nghiệp 2014, thì *“Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam”*. Theo quy định này, quyền sử dụng đất là một loại tài sản được phép dùng để góp vốn bởi các cá nhân, tổ chức khi thành lập doanh nghiệp. Đối với việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho doanh nghiệp,[[1]](#footnote-1) cụ thể là việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất “*phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính*.”[[2]](#footnote-2)

Theo Luật Doanh nghiệp 2014, khi thành lập doanh nghiệp (“**Công Ty**”), thời hạn để hoàn thành việc góp vốn (đối với công ty TNHH) và thanh toán cổ phần (đối với công ty cổ phần) được quy định là **90 ngày** kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“**Thời Hạn Góp Vốn**”).[[3]](#footnote-3)

Căn cứ các quy định trên, có thể thấy Luật Doanh nghiệp 2014 chưa có quy định rõ ràng liệu thủ tục chuyển quyền sử dụng đất có buộc phải được hoàn thành trong Thời Hạn Góp Vốn hay không. Vì vậy, có thể có 02 cách hiểu đối với vấn đề này như sau:

1. *Một là*, thành viên góp vốn, cổ đông buộc phải chuyển giao đất cho Công Ty và đồng thời hoàn thành thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất trong Thời Hạn Góp Vốn để Công Ty được ghi nhận trong sổ địa chính là bên nhận góp vốn đối với quyền sử dụng đất;
2. *Hai là*, thành viên góp vốn, cổ đông buộc phải bàn giao đất cho Công Ty trong Thời Hạn Góp Vốn nhưng có thể thực hiện thủ tục tại cơ quan đăng ký đất đai sau thời hạn này.

Trên thực tế, việc thực hiện các thủ tục đăng ký đất đai nói chung thường mất nhiều thời gian, từ đó gây ảnh hưởng đến các cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, qua rà soát các quy định tại Dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2020, chúng tôi nhận thấy rằng Dự thảo đã bổ sung thêm trường hợp thành viên góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chuyển nhập khẩu, **thực hiện thủ tục hành chính** để chuyển quyền sở hữu tài sản đó **không tính vào thời hạn góp vốn này**.

Tuy nhiên, nội dung của Dự thảo cũng chưa quy định cụ thể về thời điểm được xem là hoàn thành việc góp vốn bằng tài sản. Bên cạnh đó, Dự thảo cũng nên cân nhắc xác định một thời hạn cụ thể yêu cầu thành viên/cổ đông công ty phải hoàn thành thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản (như quyền sử dụng đất) cho doanh nghiệp. Những thiếu sót này có thể dẫn đến khả năng thành viên/ cổ đông góp vốn trì hoãn việc chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho doanh nghiệp, tiềm ẩn nguy cơ tranh chấp giữa thành viên/ cổ đông và doanh nghiệp trong việc hoàn thành việc góp vốn.

Do vậy, để tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức góp vốn, chúng tôi đề nghị sửa đổi các quy định này theo hướng thành viên góp vốn, cổ đông sẽ hoàn thành việc bàn giao đất cho Công Ty trong Thời Hạn Góp Vốn và giới hạn thời gian thành viên phải hoàn thành thủ tục hành chính liên quan đến chuyển quyền sở hữu tài sản đó cho Công Ty.

1. **Vấn đề 4: Quy định về lập biên bản họp HĐTV khi họp trực tuyến**

Hiện nay, hình thức họp trực tuyến không còn là một vấn đế xa lạ mà đã được các doanh nghiệp áp dụng ngày càng rộng rãi, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra ở các nước trên thế giới và vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ tái phát tại Việt Nam. Theo đó, khi đề cập đến hình thức họp trực tuyến, các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp FDI) không nên bỏ qua một số lợi ích của hình thức họp này như tiết kiệm được chi phí di chuyển cho các thành viên dự họp, tiết kiệm được chi phí tổ chức cuộc họp tại một địa điểm cố định và còn giúp các thành viên có nhiều thời gian hơn để chủ động sắp xếp công việc trong thời gian dự họp.

Quy định của pháp luật hiện hành đã xây dựng một hành lang pháp lý đủ để các doanh nghiệp có thể tiến hành hình thức họp trực tuyến. Cụ thể, Điều 60.4 của Luật Doanh Nghiệp 2014 hiện đã cho phép hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được tổ chức cuộc họp hội đồng thành viên và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến. Tuy nhiên, Điều 61.2 Luật Doanh nghiệp 2014 và Dự thảo Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2020 lại yêu cầu biên bản họp hội đồng thành viên phải được ký bởi chủ tọa và người ghi biên bản trước khi kết thúc cuộc họp. Quy định hiện tại của Luật Doanh nghiệp 2014 đang gây ra khó khăn cho doanh nghiệp trong trường hợp chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản không tham dự họp hội đồng thành viên ở cùng một địa điểm. Do đó, chúng tôi kiến nghị Quốc hội nên xem xét, sửa đổi quy định này để phù hợp với thực tiễn áp dụng của doanh nghiệp.

1. **Vấn đề 5: Chậm trễ trong việc trả lời của cơ quan Nhà nước**

Liên quan đến trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư Luật Đầu tư 2014 và Nghị Định 118/NĐ-CP[[4]](#footnote-4) quy định như sau:

Điều 40 Luật đầu tư 2014 quy định:

***“Điều 40. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư***

*….*

*5. Trường hợp đề xuất của nhà đầu tư về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”*

Khoản 3 Điều 63 Nghị định 118/NĐ-CP hiện có quy định như sau:

“***Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành***

*…*

*3. Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:*

*…*

*c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.*

*4. Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để quyết định chủ trương đầu tư.*

*…*”

Thực tế, có trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án trước ngày Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư 2014, nay có nhu cầu điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư và tiếp tục gia hạn thuê đất để tiếp tục hoạt động đầu tư, thì vẫn phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong trường hợp đó, việc thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư 2014. Theo đó, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan để sau đó lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Thời gian thực hiện thủ tục của cơ quan đăng ký đầu tư và các cơ quan nhà nước có liên quan đã được nêu rõ, cụ thể:

*“****Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh***

*1. ..*

*2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan đăng ký đầu tư.*

*Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.*

*3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 6 Điều này.*

*4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.*

*5. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định theo quy định tại Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư.*

*6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh…*

*7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”*

Tuy nhiên, qua quá trình tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp cũng như trực tiếp thay mặt, đại diện cho doanh nghiệp tiến hành các thủ tục pháp lý có liên quan đến điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bizlink nhận thấy rằng trên thực tế một số cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước có liên quan được lấy ý kiến tham vấn còn hết sức chủ quan, tùy tiện, và rất chậm chạp trong việc tuân thủ các quy định về hồ sơ và thời hạn thực hiện thủ tục theo quy định dẫn trên. Thái độ ứng xử này của một số cán bộ công chức trong một số trường hợp đã dẫn đến: cơ quan nhà nước đặt ra nhiều điều kiện, hồ sơ hơn so với quy định của pháp luật, lấy nhiều lý do, đưa ra nhiều câu trả lời mập mờ, không rõ ràng để phải hỏi thêm ý kiến các cơ quan nhà nước khác, cơ quan này chờ đợi câu trả lời của cơ quan kia, v.v… Từ đó, thời gian cấp phép thường kéo dài hơn so với quy định của pháp luật (có trường hợp **thậm chí lên hơn một năm nhưng báo cáo thẩm định vẫn chưa được trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**). Điều này làm mất thời gian đi lại, chi phí và cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp, làm doanh nghiệp không thể lập được kế hoạch, chiến lược kinh doanh, đồng thời làm chậm tiến độ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh và gia hạn dự án, khiến doanh nghiệp phải đối mặt nguy cơ không thể đáp ứng thời gian và thành phần hồ sơ gia hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

1. **Vấn đề 6: Quy định về thời gian các cơ quan nhà nước trao đổi, làm việc khi tham vấn ý kiến lẫn nhau**

Trong quá trình làm việc, chúng tôi nhận thấy rằng có nhiều thủ tục do không có quy định cụ thể về thời hạn tham vấn giữa các cơ quan nhà nước nên các cơ quan này thực hiện việc tham vấn còn tùy tiện, kéo dài thời gian không hạn định mà không có lí do hợp lý dẫn đến sự mệt mỏi cho doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục.

Chúng tôi xin đưa ra một ví dụ cụ thể đối với hồ sơ mà chúng tôi đang xử lí hiện nay liên quan đến đăng kí biến động đất đai tại một doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa như sau:

Về thủ tục hành chính đăng ký biến động đất đai, theo quy định tại khoản 40 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, thủ tục đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký là không quá 10 ngày. Thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. Trong trường hợp thực hiện nhiều thủ tục hành chính, thời gian thực hiện đồng thời các thủ tục hành chính này sẽ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không vượt quá tổng thời gian thực hiện các thủ tục đó theo quy định của pháp luật. **Như vậy, chúng tôi hiểu rằng thời hạn tham vấn ý kiến giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng sẽ nằm trong thời hạn như như nêu trên đây.**

Tuy nhiên trên thực tế, trong thời gian gần 01 tháng kể từ thời điểm nộp đầy đủ hồ sơ và các tài liệu liên quan đến hồ sơ, chúng tôi đã nhiều lần liên hệ với Sở TNMT thành phố A nhưng không nhận được phản hồi nào về thời hạn cụ thể và tiến độ giải quyết hồ sơ.

Sau đó, chúng tôi nhận được văn bản về việc giải quyết thủ tục hành chính trễ hẹn, theo đó, Chi cục Quản lý đất đai - Sở TNMT thành phố A gửi lời xin lỗi đến chúng tôi do chưa thể giải quyết hồ sơ đúng thời hạn ghi trong Giấy Tiếp Nhận Hồ Sơ. Tại văn bản này, Sở TNMT thành phố A cũng nêu rằng, **do trong quá trình giải quyết hồ sơ này,** **Sở TNMT thành phố A nhận thấy có một số nội dung cần báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo UBND thành phố A nên đã trễ hẹn giải quyết thủ tục hành chính.**

Kể từ đó đến nay, với những nỗ lực liên hệ với Sở TNMT thành phố A về hồ sơ của mình, chúng tôi được biết, hiện Sở TNMT thành phố A vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản trả lời chính thức nào của UBND thành phố A cũng như chỉ đạo việc giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ. **Chúng tôi hiểu rằng, hiện việc giải quyết hồ sơ này đã và đang bị kéo dài và không có thời hạn giải quyết một cách cụ thể.**

Ngoài ra, chúng tôi được biết các cơ quan Nhà nước đã áp dụng phương thức gửi văn bản nội bộ thông qua email công vụ để trao đổi văn bản. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng tôi nhận thấy gửi bằng phương thức này còn chậm hơn cả gửi bằng đường bưu điện. Chẳng hạn chúng tôi liên hệ với đơn vị gửi văn bản thì được thông báo là đã gửi nhưng liên hệ với đơn vị tiếp nhận văn bản thì đến tận 20 ngày sau vẫn trả lời là chưa nhận được văn bản. Không còn cách nào khác, chúng tôi đành xin đơn vị gửi một bản sao của văn bản để nộp cho đơn vị tiếp nhận nhưng đã bị từ chối vì họ trả lời là hình thức này là không phù hợp. Chúng tôi thấy rằng hình thức gửi văn bản này dường như đã không có người giám sát việc kiểm tra văn bản đến và đi giữa các ban ngành. Điều này cũng gây ra rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp. Theo chúng tôi, việc áp dụng hình thức gửi văn bản nội này giữa các cơ quan Nhà nước là một bước tiến trong việc cải cách hành chính, tiến tới xây dựng một Chính phủ điện tử, tuy nhiên, thực tế triển khai lại đang đi ngược lại với mong muốn của Chính phủ.

Chúng tôi thiết nghĩ để thực sự thu hút vốn đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, thì Đảng vả Chính phủ cần tiếp tục có những cải cách mạnh mẽ không chỉ trong lĩnh vực pháp luật mà cần xây dựng cả những quy chế làm việc chi tiết, quy chế phối kết hợp giữa các cơ quan Nhà nước và cần có biện pháp quyết liệt để xử lý hành vi thiếu trách nhiệm của một số công chức khi thực hiện nhiệm vụ giải quyết các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

Trên đây là những ý kiến, phản ánh, góp ý của Bizlink về một số quy định của pháp luật có liên quan đến gia nhập thị trường, góp vốn, tổ chức, điều hành doanh nghiệp, xin gửi tới VCCI để VCCI tiếp nhận, tổng hợp và kiến nghị đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp Quý cơ quan cần trao đổi thêm với chúng tôi, vui lòng liên lạc với Bizlink theo thông tin dưới đây:

**Công ty Luật TNHH Bizlink**

Phòng 1502A, Tầng 15, Tòa nhà Charm Vit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84.24) 3514 8355 Fax: (84.24) 3514 8344

Email: hanoi@bizlink.vn

Trân trọng!

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. CÔNG TY LUẬT TNHH BIZLINK****Nguyễn Đức Mạnh****Phó Giám đốc – Luật sư thành viên** |

1. Điểm a khoản 1 Điều 36 Luật Doanh nghiệp 2014. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013. [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản 2 Điều 48, khoản 2 Điều 74 và Khoản 1 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2014. [↑](#footnote-ref-3)
4. Nghị định 118/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư (“**Nghị Định 118/ NĐ-CP**”); [↑](#footnote-ref-4)